

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC**  
**KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**

---

**Tháng 03 năm 2018**



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                        | <b><u>TRANG</u></b> |
|-----------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 2 - 3               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 4 - 5               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 6 - 7               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 8                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 9 - 10              |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 11 - 56             |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Trần Quốc Lộc    | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Tiến Mạnh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Hải   | Thành viên |
| Ông Trịnh Văn Tuệ    | Thành viên |
| Ông Ngô Quốc Trung   | Thành viên |

#### **Ban Kiểm soát**

|                     |            |                       |
|---------------------|------------|-----------------------|
| Ông Lương Văn Lĩnh  | Trưởng ban |                       |
| Ông Mai Tất Lã      | Thành viên | (đến ngày 26/04/2017) |
| Ông Lê Anh Sơn      | Thành viên |                       |
| Ông Phạm Xuân Phong | Thành viên | (từ ngày 26/04/2017)  |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Tiến Mạnh | Tổng Giám đốc     |
| Ông Đặng Đức Hưng    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Thái  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Minh Sơn     | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trịnh Văn Tuệ    | Phó Tổng Giám đốc |

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2017 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Mạnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2018



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 07/03/2018, từ trang 06 đến trang 56 gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. ✓

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 41 trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả sự không chắc chắn liên quan đến kết quả của vụ kiện mà Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên nay là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico bị Ngân hàng Eximbank Thái Lan kiện. ✓

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết đang được Tổng Công ty trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc và Tổng Công ty đã thuyết minh rõ chính sách này tại Thuyết minh số 3.7.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó tại ngày 27/03/2017.



Phạm Gia Đạt  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy Chứng nhận ĐKHNKT số:  
0798-2018-112-1  
Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY  
Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Văn Hải  
Kiểm toán viên  
Giấy Chứng nhận ĐKHNKT số:  
1395-2018-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| TÀI SẢN                                  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2017<br>VND        | 01/01/2017<br>VND        |
|------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>2.125.043.378.741</b> | <b>1.754.492.507.274</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền       | 110        | 4           | 164.121.008.495          | 164.992.351.076          |
| Tiền                                     | 111        |             | 105.318.088.743          | 106.417.331.900          |
| Các khoản tương đương tiền               | 112        |             | 58.802.919.752           | 58.575.019.176           |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn      | 120        | 8           | 50.000.000.000           | -                        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 123        |             | 50.000.000.000           | -                        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn              | 130        |             | 523.500.786.508          | 313.036.414.243          |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 131        | 5           | 440.792.657.089          | 240.469.383.890          |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 132        | 6           | 52.035.018.985           | 53.561.681.618           |
| Các khoản phải thu khác                  | 136        | 9           | 40.982.909.210           | 29.432.554.251           |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 137        |             | (13.782.168.255)         | (13.899.574.995)         |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                  | 139        | 7           | 3.472.369.479            | 3.472.369.479            |
| Hàng tồn kho                             | 140        | 11          | 1.195.051.432.105        | 1.157.320.592.495        |
| Hàng tồn kho                             | 141        |             | 1.204.578.218.088        | 1.175.550.457.285        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           | 149        |             | (9.526.785.983)          | (18.229.864.790)         |
| Tài sản ngắn hạn khác                    | 150        |             | 192.370.151.633          | 119.143.149.460          |
| Chi phí trả trước ngắn hạn               | 151        | 15          | 111.462.376.381          | 57.323.337.899           |
| Thuế GTGT được khấu trừ                  | 152        |             | 79.047.321.432           | 53.205.012.591           |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153        | 19          | 1.860.453.820            | 8.614.798.970            |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>4.876.250.443.532</b> | <b>4.756.207.248.169</b> |
| Các khoản phải thu dài hạn               | 210        |             | 235.856.743.747          | 365.414.819.528          |
| Trả trước cho người bán dài hạn          | 212        | 6           | 190.398.035.752          | 327.752.615.402          |
| Phải thu dài hạn khác                    | 216        | 9           | 45.458.707.995           | 37.662.204.126           |
| Tài sản cố định                          | 220        |             | 3.040.207.646.194        | 3.161.402.616.036        |
| Tài sản cố định hữu hình                 | 221        | 12          | 3.025.320.304.749        | 3.107.118.243.478        |
| - Nguyên giá                             | 222        |             | 5.840.994.841.552        | 5.637.046.461.626        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                 | 223        |             | (2.815.674.536.803)      | (2.529.928.218.148)      |
| Tài sản cố định thuê tài chính           | 224        | 13          | 1.346.556.098            | 22.198.818.006           |
| - Nguyên giá                             | 225        |             | 3.264.511.900            | 31.240.164.719           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                 | 226        |             | (1.917.955.802)          | (9.041.346.713)          |
| Tài sản cố định vô hình                  | 227        | 14          | 13.540.785.347           | 32.085.554.552           |
| - Nguyên giá                             | 228        |             | 28.448.639.975           | 47.413.896.175           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                 | 229        |             | (14.907.854.628)         | (15.328.341.623)         |
| Tài sản dở dang dài hạn                  | 240        |             | 1.141.558.031.175        | 823.612.801.366          |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 242        | 16          | 1.141.558.031.175        | 823.612.801.366          |
| Đầu tư tài chính dài hạn                 | 250        | 17          | 49.346.651.238           | 52.524.591.421           |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh  | 252        |             | 11.754.473.958           | 14.968.116.437           |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác           | 253        |             | 42.243.345.640           | 42.243.345.640           |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn        | 254        |             | (4.651.168.360)          | (4.686.870.656)          |
| Tài sản dài hạn khác                     | 260        |             | 409.281.371.178          | 353.252.419.818          |
| Chi phí trả trước dài hạn                | 261        | 15          | 405.272.878.771          | 348.264.987.361          |
| Lợi thế thương mại                       | 269        |             | 4.008.492.407            | 4.987.432.457            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                 | <b>270</b> |             | <b>7.001.293.822.273</b> | <b>6.510.699.755.443</b> |



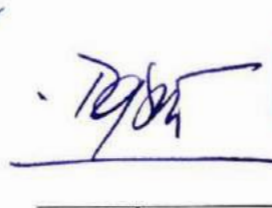
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2017<br>VND        | 01/01/2017<br>VND        |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>4.354.180.601.144</b> | <b>4.008.750.529.620</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |             | <b>2.338.207.343.531</b> | <b>1.750.069.765.862</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311        | 18          | 859.781.240.130          | 594.102.052.719          |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 312        |             | 15.132.348.332           | 17.516.014.836           |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 313        | 19          | 167.363.999.732          | 132.182.515.631          |
| Phải trả người lao động                         | 314        |             | 100.736.491.722          | 111.456.996.093          |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315        | 20          | 52.242.987.333           | 44.964.512.596           |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn               | 318        |             | 661.081.824              | 708.663.636              |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 319        | 22          | 64.038.607.937           | 147.761.007.625          |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 23          | 1.045.512.409.363        | 664.033.904.040          |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        | 21          | 5.399.994.600            | 2.927.037.476            |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 27.338.182.558           | 34.417.061.210           |
| <b>Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>2.015.973.257.613</b> | <b>2.258.680.763.758</b> |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                | 336        |             | 824.763.712              | 1.444.090.990            |
| Phải trả dài hạn khác                           | 337        | 22          | 1.681.298.800            | 6.930.329.141            |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                | 338        | 23          | 2.000.896.940.473        | 2.243.662.421.696        |
| Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        | 21          | 12.570.254.628           | 6.643.921.931            |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>2.647.113.221.129</b> | <b>2.501.949.225.823</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> | <b>24</b>   | <b>2.611.122.791.369</b> | <b>2.435.878.036.788</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411        |             | 2.000.000.000.000        | 2.000.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 2.000.000.000.000        | 2.000.000.000.000        |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản                 | 416        |             | (15.788.989.765)         | (18.526.876.947)         |
| Quỹ đầu tư phát triển                           | 418        |             | 5.594.895.606            | 9.263.853.841            |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420        |             | 432.552.638              | 470.019.311              |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 234.351.233.788          | 85.034.060.241           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 74.444.376.053           | (472.659.748)            |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 159.906.857.735          | 85.506.719.989           |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 422        |             | -                        | -                        |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát                 | 429        |             | 386.533.099.102          | 359.636.980.342          |
| <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | <b>35.990.429.760</b>    | <b>66.071.189.035</b>    |
| Nguồn kinh phí                                  | 431        |             | 16.773.693.648           | 17.815.695.267           |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ               | 432        |             | 19.216.736.112           | 48.255.493.768           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>7.001.293.822.273</b> | <b>6.510.699.755.443</b> |

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2018



**Đỗ Ngọc Hải**  
Người lập biểu



**Ngô Quốc Trung**  
Kế toán trưởng




**Nguyễn Tiến Mạnh**  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số | Thuyết minh | Năm 2017<br>VND   | Năm 2016<br>VND   |
|-----------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | 26          | 5.404.903.146.808 | 3.918.002.180.924 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    |             | -                 | 3.200.000         |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 10    |             | 5.404.903.146.808 | 3.917.998.980.924 |
| Giá vốn hàng bán                                    | 11    | 27          | 4.587.386.720.981 | 3.388.890.152.060 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | 817.516.425.827   | 529.108.828.864   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | 28          | 53.346.457.415    | 45.807.746.924    |
| Chi phí tài chính                                   | 22    | 29          | 195.284.136.970   | 190.891.495.759   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                           | 23    |             | 186.506.998.515   | 160.220.654.803   |
| Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |             | -                 | -                 |
| Chi phí bán hàng                                    | 25    | 30          | 48.404.307.964    | 46.255.045.456    |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 26    | 30          | 310.707.058.185   | 322.099.859.628   |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh             | 30    |             | 316.467.380.123   | 15.670.174.945    |
| Thu nhập khác                                       | 31    | 31          | 19.604.761.382    | 33.810.894.602    |
| Chi phí khác                                        | 32    | 32          | 23.750.316.296    | 17.517.752.057    |
| Lợi nhuận khác                                      | 40    |             | (4.145.554.914)   | 16.293.142.545    |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   | 50    |             | 312.321.825.209   | 31.963.317.490    |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                         | 51    | 33          | 68.651.067.268    | 22.150.355.148    |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                          | 52    | 34          | 2.672.909.538     | 1.478.412.564     |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp            | 60    |             | 240.997.848.403   | 8.334.549.778     |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ       | 61    |             | 159.906.857.735   | 86.671.690.525    |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát      | 62    |             | 81.090.990.668    | (78.337.140.747)  |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                            | 70    | 35          | 790               | 378               |



**Đỗ Ngọc Hải**  
Người lập biểu



**Ngô Quốc Trung**  
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2018



**Nguyễn Tiến Mạnh**  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

| CHỈ TIÊU                                                                                           | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | Năm 2017<br>VND          | Năm 2016<br>VND          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                  |           |                |                          |                          |
| <i>Lợi nhuận trước thuế</i>                                                                        | <b>01</b> |                | <b>312.321.825.209</b>   | <b>31.963.317.490</b>    |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>                                                                    |           |                |                          |                          |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                             | 02        |                | 371.230.335.400          | 329.786.989.342          |
| Các khoản dự phòng                                                                                 | 03        |                | (456.898.022)            | 39.562.615.303           |
| Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |                | 6.233.730                | 18.475.837.876           |
| Lãi, lỗ hoạt động đầu tư                                                                           | 05        |                | (60.351.129.629)         | (42.330.103.625)         |
| Chi phí lãi vay                                                                                    | 06        |                | 186.506.998.515          | 160.220.654.803          |
| <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>                               | <b>08</b> |                | <b>809.257.365.203</b>   | <b>537.679.311.189</b>   |
| Tăng/giảm các khoản phải thu                                                                       | 09        |                | (99.885.462.287)         | (100.855.471.675)        |
| Tăng/giảm hàng tồn kho                                                                             | 10        |                | (29.027.760.803)         | (22.194.191.940)         |
| Tăng/giảm các khoản phải trả                                                                       | 11        |                | 251.288.878.609          | 47.692.802.758           |
| Tăng/giảm chi phí trả trước                                                                        | 12        |                | (111.146.929.892)        | (93.467.797.253)         |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                                | 14        |                | (204.838.682.899)        | (149.225.883.547)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                                  | 15        |                | (44.822.736.368)         | (9.161.075.809)          |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                              | 16        |                | 2.342.352.341            | 15.174.697.865           |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                              | 17        |                | (43.170.948.503)         | (47.098.738.566)         |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                                               | <b>20</b> |                | <b>529.996.075.401</b>   | <b>178.543.653.022</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                     |           |                |                          |                          |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                                          | 21        |                | (592.245.097.538)        | (841.140.842.075)        |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                                          | 22        |                | 2.319.496.272            | 4.170.467.299            |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                               | 23        |                | (50.000.000.000)         | -                        |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                        | 26        |                | 29.034.633.667           | 44.076.606.593           |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                                    | 27        |                | 3.916.750.395            | 2.426.471.652            |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                                                   | <b>30</b> |                | <b>(606.974.217.204)</b> | <b>(790.467.296.531)</b> |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

| CHỈ TIÊU                                                          | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2017<br>VND        | Năm 2016<br>VND         |
|-------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                |           |             |                        |                         |
| Vốn góp của các cổ đông không kiểm soát vào các Công ty con       |           |             | 5.513.400.000          | 21.592.000.000          |
| Tiền thu từ đi vay                                                | 33        |             | 2.131.699.298.582      | 2.720.200.768.029       |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                           | 34        |             | (1.985.717.093.607)    | (2.172.351.461.235)     |
| Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính                                | 35        |             | (7.269.180.875)        | (19.478.193.385)        |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36        |             | (19.612.000.000)       | -                       |
| Cổ tức đã trả cho các cổ đông không kiểm soát tại các Công ty con |           |             | (48.510.000.000)       | (13.315.450.000)        |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>               | <i>40</i> |             | <i>76.104.424.100</i>  | <i>536.647.663.409</i>  |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>                            | <i>50</i> |             | <i>(873.717.703)</i>   | <i>(75.275.980.100)</i> |
| <i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>                           | <i>60</i> |             | <i>164.992.351.076</i> | <i>240.270.114.857</i>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ           | 61        |             | 2.375.122              | (1.783.681)             |
| <i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>                          | <i>70</i> | <i>4</i>    | <i>164.121.008.495</i> | <i>164.992.351.076</i>  |

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2018

**Đỗ Ngọc Hải**  
Người lập biểu

**Ngô Quốc Trung**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Tiên Mạnh**  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ năm ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số Số 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Ngày 28/07/2016, Cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là: KSV.

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)**

- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su;

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

**1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Trong năm 2017, Tổng Công ty có tiến hành thoái toàn bộ vốn đầu tư vào Công ty con - Công ty Cổ phần Kim loại màu Tuyên Quang – Vimico và Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 4.

**1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Tổng Công ty có các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính năm 2017 bao gồm:

| Tên công ty con                                                     | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính     |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|--------------------------------|
| Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico | Cao Bằng                   | 51,31%        | 51,31%                 | Dịch vụ du lịch, khách sạn     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico                   | Lào Cai                    | 99,04%        | 99,08%                 | Sản xuất, chế biến gang thép   |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV                             | Hà Nội                     | 56,99%        | 56,99%                 | Dịch vụ bất động sản           |
| Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico                         | Cao Bằng                   | 52,54%        | 52,54%                 | Sản xuất, chế biến gang thép   |
| Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh - Vimico                     | Nghệ An                    | 60,93%        | 60,93%                 | Khai thác, chế biến khoáng sản |
| Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai                                        | Lào Cai                    | 57,22%        | 67,86%                 | Khai thác, chế biến khoáng sản |
| Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico                          | Lai Châu                   | 59,22%        | 59,22%                 | Khai thác, chế biến khoáng sản |
| Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico                   | Thái Nguyên                | 51,00%        | 51,00%                 | Khai thác, chế biến khoáng sản |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

| Tên công ty con                                           | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính     |
|-----------------------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|--------------------------------|
| Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico                     | Lào Cai                    | 51,00%        | 51,00%                 | Khai thác, chế biến khoáng sản |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico | Cao Bằng                   | 51,89%        | 51,89%                 | Khai thác, chế biến khoáng sản |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt           | Hà Nội                     | 58,58%        | 58,58%                 | Dịch vụ vận tải, thương mại    |

**Thông tin về tái cấu trúc Tổng Công ty**

Trong năm 2017, Tổng Công ty thực hiện thoái vốn thành công khoản đầu tư vào Công ty con - Công ty Cổ phần Kim loại màu Tuyên Quang – Vimico và Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 4.

**1.5 CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT ĐƯỢC HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁ GỐC**

| Tên công ty                                  | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính        |
|----------------------------------------------|--------------|---------------|------------------------|-----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội        | Hà Nội       | 48,31%        | 48,31%                 | Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức |
| Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái | Bắc Kạn      | 20,40%        | 50,00%                 | Sản xuất kim loại màu             |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO NĂM TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm. Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**3.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Loại tài sản                | Số năm khấu hao (năm) |
|-----------------------------|-----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 05 - 37               |
| - Máy móc, thiết bị         | 05 - 15               |
| - Phương tiện vận tải       | 05 - 15               |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10               |
| - Các tài sản khác          | 05 - 10               |
| - Quyền sử dụng đất         | 30 - 50               |
| - Phần mềm quản lý          | 03 - 05               |

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Tổng Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bản giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

**3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết:** được ghi nhận trên Báo cáo theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

**Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:** các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm lập báo cáo tài chính:** Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3.8 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

**3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**3.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ**

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

***Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn***

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3.13 NGOẠI TỆ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

**Trong đó:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

**3.14 THUẾ**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH*****Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và các khoản nợ.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**3.16 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam gồm Tập đoàn, các công ty con cùng Tập đoàn, các công ty liên doanh liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/12/2017             | 01/01/2017             |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                        | 2.309.547.493          | 2.314.378.469          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 103.008.541.250        | 104.102.953.431        |
| Các khoản tương đương tiền      | 58.802.919.752         | 58.575.019.176         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>164.121.008.495</b> | <b>164.992.351.076</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|                                                                                             | 31/12/2017<br>VND      | 01/01/2017<br>VND      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>                                                     | <b>440.792.657.089</b> | <b>240.469.383.890</b> |
| - Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Thượng Đình                                               | 50.938.355.137         | 2.466.844.872          |
| - Công ty TNHH Thiết bị Lioa                                                                | 16.991.965.264         | 42.119.457.277         |
| - Công ty Cổ phần Kim loại màu và Nhựa Đồng Việt                                            | 4.172.599.577          | 28.255.267.377         |
| - Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin                                                   | 166.470.303.937        | 44.757.085.184         |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I                                                            | 94.868.302.100         | -                      |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                                        | 107.351.131.075        | 122.870.729.180        |
| <b>Phải thu của khách hàng dài hạn</b>                                                      | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Cộng</b>                                                                                 | <b>440.792.657.089</b> | <b>240.469.383.890</b> |
| <b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b><br>(Chi tiết xem tại thuyết minh số 39) | <b>173.092.758.010</b> | <b>110.076.783.321</b> |

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|                                                                            | 31/12/2017<br>VND      | 01/01/2017<br>VND      |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                                    | <b>52.035.018.985</b>  | <b>53.561.681.618</b>  |
| - Công ty TNHH MTV Trường Thành                                            | -                      | 5.180.656.246          |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc - Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại  | -                      | 6.634.350.000          |
| - Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV                                        | -                      | 4.328.519.754          |
| - Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin                                   | 6.252.589.392          | 9.701.832.907          |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Việt Nam (2)                           | 28.321.136.910         | -                      |
| - Công ty TNHH Tư vấn và XD Kim Việt                                       | 3.286.952.111          | -                      |
| - Các khoản trả trước người bán khác                                       | 14.174.340.572         | 27.716.322.711         |
| <b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>                                     | <b>190.398.035.752</b> | <b>327.752.615.402</b> |
| Công ty Cổ phần Hữu hạn Kim loại màu                                       | 190.398.035.752        | 190.398.035.752        |
| - Trung Quốc (1)                                                           | -                      | 137.354.579.650        |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Việt Nam (2)                           | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>242.433.054.737</b> | <b>381.314.297.020</b> |
| <b>Trả trước các bên liên quan</b><br>(Chi tiết xem tại thuyết minh số 39) | <b>7.367.130.742</b>   | <b>13.001.271.213</b>  |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TIẾP)**

(1): Ứng trước theo Hợp đồng số 266/2016/HĐ-VIMICO ngày 18/8/2016 ký giữa Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP với Công ty Cổ phần Hữu hạn Xây dựng Kim loại màu Trung Quốc (NFC) và Viện Khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin (IMSAT) về việc thực hiện Gói thầu số 8 "HH - Thiết kế, cung cấp thiết bị vật tư và lắp đặt Nhà máy Luyện đồng công suất 20.000 T/năm" thuộc Dự án: Mở rộng nâng công suất nhà máy Luyện đồng Lào Cai. Thời hạn thực hiện hợp đồng là 28 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực (19/09/2016).

(2): Ứng trước theo Hợp đồng số 118/2015/HĐ-VIMICO ngày 16/7/2015 ký giữa Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP với Liên danh Viện Khoa học và Công nghệ mỏ Luyện kim - Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Việt Nam về việc thực hiện gói thầu số 20 "Lập thiết kế - dự toán, cung cấp và lắp đặt thiết bị phân tuyển khoáng" thuộc Dự án: Khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai. Thời hạn thực hiện hợp đồng là 635 ngày kể từ ngày bắt đầu tính tiến độ.

**7. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

Tài sản thiếu chờ xử lý là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang số tiền 3.472.369.479 đồng của công trình cung cấp lắp đặt và vận hành chạy thử dây chuyền thiết bị tuyển quặng mangan tại Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico, thực hiện theo hợp đồng ký kết với Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Chế biến Khoáng sản T&T Hà Giang. Tuy nhiên khi thực hiện kiểm kê tại thời điểm 31/12/2017 thì tài sản hiện không còn trên thực tế. Đến thời điểm 31/12/2017, Tổng Công ty đang tiến hành các thủ tục với các bên liên quan để xem xét xử lý tài sản thiếu này.

**8. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 31/12/2017 là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm tại Ngân hàng.

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***9. PHẢI THU KHÁC**

|                                                            | 31/12/2017            |                      | 01/01/2017            |                      |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                            | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND      | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND      |
| <b>Ngắn hạn</b>                                            | <b>40.982.909.210</b> | <b>(229.188.644)</b> | <b>29.432.554.251</b> | <b>(229.188.644)</b> |
| - Phải thu về cổ phần hóa                                  | 2.234.546.349         | -                    | 2.234.546.349         | -                    |
| - Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ                  | -                     | -                    | 97.858.170            | -                    |
| - Phải thu Công ty Cho thuê tài chính về tiền thuế GTGT    | -                     | -                    | 704.881.821           | -                    |
| - Phải thu các đội sản xuất về tiền tạm ứng lương, chi phí | -                     | -                    | 717.018.226           | -                    |
| - Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay                    | 229.188.644           | (229.188.644)        | 801.727.655           | (229.188.644)        |
| - Phải thu Tập đoàn tiền nghỉ chế độ 652                   | -                     | -                    | 77.045.913            | -                    |
| - Tạm ứng                                                  | 4.117.093.520         | -                    | 7.141.621.086         | -                    |
| - Ký cược, ký quỹ                                          | 498.776.400           | -                    | 500.000.000           | -                    |
| - Bà Đoàn Thị Yến Châu                                     | 15.171.077.271        | -                    | -                     | -                    |
| - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam          | 7.756.539.209         | -                    | -                     | -                    |
| - Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Cơ khí Trung Quốc      | -                     | -                    | 10.451.200.000        | -                    |
| - Phải thu khác                                            | 10.975.687.817        | -                    | 5.088.778.345         | -                    |
| <b>Dài hạn</b>                                             | <b>45.458.707.995</b> | <b>-</b>             | <b>37.662.204.126</b> | <b>-</b>             |
| - Ký cược, ký quỹ                                          | 45.458.707.995        | -                    | 37.662.204.126        | -                    |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>86.441.617.205</b> | <b>(229.188.644)</b> | <b>67.094.758.377</b> | <b>(229.188.644)</b> |

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***10. NỢ XẤU**

| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 31/12/2017            |                        | 01/01/2017            |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                                  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                                                                  | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| + Công ty Khoáng sản và Thương mại Thành Phát                                                    | 3.888.280.303         | -                      | 4.769.234.489         | -                      |
| + Công ty Cổ phần Nhật Anh                                                                       | 1.103.508.145         | -                      | 1.103.508.145         | -                      |
| + Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 5                                                        | 229.188.644           | -                      | 229.188.644           | -                      |
| + Công ty Cổ phần DAP số 2                                                                       | 5.747.609.566         | 2.873.804.783          | -                     | -                      |
| + Công ty Cổ phần XNK Thiết bị Công nghiệp Việt Nam                                              | 2.084.247.978         | 315.328.170            | 2.084.247.978         | 625.274.393            |
| + Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc VVMI                                                        | -                     | -                      | 1.401.044.839         | 700.522.419            |
| + Công ty Cổ phần MIMEXCO                                                                        | 1.268.746.650         | -                      | -                     | -                      |
| + Các công ty khác                                                                               | 4.142.841.651         | 1.493.121.729          | 6.958.124.562         | 1.319.976.850          |
| <b>Cộng</b>                                                                                      | <b>18.464.422.937</b> | <b>4.682.254.682</b>   | <b>16.545.348.657</b> | <b>2.645.773.662</b>   |

**11. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | 31/12/2017               |                        | 01/01/2017               |                         |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                      | Giá gốc                  | Dự phòng               | Giá gốc                  | Dự phòng                |
|                                      | VND                      | VND                    | VND                      | VND                     |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 323.848.911.482          | (2.939.148.145)        | 137.308.622.587          | (3.039.573.613)         |
| Công cụ, dụng cụ                     | 3.695.901.120            | -                      | 3.419.472.860            | -                       |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 454.251.082.727          | (2.410.663.743)        | 507.791.709.694          | -                       |
| Thành phẩm                           | 421.708.755.144          | (4.176.974.095)        | 526.928.666.764          | (15.190.291.177)        |
| Hàng hoá                             | 91.297.676               | -                      | 101.985.380              | -                       |
| Hàng gửi đi bán                      | 982.269.939              | -                      | -                        | -                       |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.204.578.218.088</b> | <b>(9.526.785.983)</b> | <b>1.175.550.457.285</b> | <b>(18.229.864.790)</b> |

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị      | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị<br>dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ<br>khác         | Tổng cộng                |
|-----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|----------------------|--------------------------|
|                                               | VND                      | VND                      | VND                                   | VND                            | VND                  | VND                      |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                             |                          |                          |                                       |                                |                      |                          |
| <b>01/01/2017</b>                             | <b>2.180.936.732.947</b> | <b>2.684.523.887.077</b> | <b>743.329.968.147</b>                | <b>27.865.312.299</b>          | <b>390.561.156</b>   | <b>5.637.046.461.626</b> |
| - Mua trong năm                               | -                        | 60.934.567.920           | 131.290.286.914                       | 89.800.000                     | -                    | 192.314.654.834          |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành                      | 93.530.483.239           | 87.621.999.185           | 739.733.552                           | -                              | -                    | 181.892.215.976          |
| - Thanh lý, nhượng bán                        | (7.359.487.408)          | (12.515.472.008)         | (19.329.634.715)                      | -                              | -                    | (39.204.594.131)         |
| - Giảm do thanh lý Công ty con                | (57.750.947.186)         | (31.507.245.363)         | (8.635.665.272)                       | (410.532.364)                  | (225.832.602)        | (98.530.222.787)         |
| - Bàn giao Tài sản phúc lợi cho Công đoàn (*) | (43.942.819.865)         | (3.405.177.572)          | (423.021.649)                         | (1.417.404.219)                | -                    | (49.188.423.305)         |
| - Mua lại tài sản cố định thuê tài chính      | -                        | 27.223.962.958           | 751.689.861                           | -                              | -                    | 27.975.652.819           |
| - Tăng khác                                   | -                        | -                        | -                                     | -                              | 4.114.933.152        | 4.114.933.152            |
| - Giảm khác                                   | -                        | (5.204.684)              | -                                     | -                              | -                    | (5.204.684)              |
| - Điều chỉnh do hợp nhất                      | -                        | (15.420.631.948)         | -                                     | -                              | -                    | (15.420.631.948)         |
| <b>31/12/2017</b>                             | <b>2.165.413.961.727</b> | <b>2.797.450.685.565</b> | <b>847.723.356.838</b>                | <b>26.127.175.716</b>          | <b>4.279.661.706</b> | <b>5.840.994.841.552</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>                 |                          |                          |                                       |                                |                      |                          |
| <b>01/01/2017</b>                             | <b>1.076.625.915.664</b> | <b>1.025.456.435.068</b> | <b>405.884.182.560</b>                | <b>21.701.112.274</b>          | <b>260.572.582</b>   | <b>2.529.928.218.148</b> |
| - Khấu hao trong năm                          | 128.569.384.387          | 182.948.147.483          | 52.038.695.595                        | 1.794.611.476                  | 57.593.525           | 365.408.432.466          |
| - Hao mòn trong năm                           | 9.025.125.610            | 317.047.500              | -                                     | -                              | 3.657.718.357        | 12.999.891.467           |
| - Thanh lý, nhượng bán                        | (6.152.224.612)          | (7.500.563.024)          | (19.219.154.851)                      | -                              | -                    | (32.871.942.487)         |
| - Giảm do thanh lý Công ty con                | (19.097.222.908)         | (11.442.991.540)         | (8.577.156.938)                       | (349.377.016)                  | (225.832.602)        | (39.692.581.004)         |
| - Bàn giao Tài sản phúc lợi cho Công đoàn (*) | (23.161.303.990)         | (2.929.368.031)          | (319.705.501)                         | (1.417.404.256)                | -                    | (27.827.781.778)         |
| - Mua lại tài sản cố định thuê tài chính      | -                        | 9.039.593.861            | 751.689.861                           | -                              | -                    | 9.791.283.722            |
| - Giảm khác                                   | -                        | (4.899.471)              | -                                     | -                              | -                    | (4.899.471)              |
| - Điều chỉnh do hợp nhất                      | -                        | (2.056.084.260)          | -                                     | -                              | -                    | (2.056.084.260)          |
| <b>31/12/2017</b>                             | <b>1.165.809.674.151</b> | <b>1.193.827.317.586</b> | <b>430.558.550.726</b>                | <b>21.728.942.478</b>          | <b>3.750.051.862</b> | <b>2.815.674.536.803</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                        |                          |                          |                                       |                                |                      |                          |
| <b>01/01/2017</b>                             | <b>1.104.310.817.283</b> | <b>1.659.067.452.009</b> | <b>337.445.785.587</b>                | <b>6.164.200.025</b>           | <b>129.988.574</b>   | <b>3.107.118.243.478</b> |
| <b>31/12/2017</b>                             | <b>999.604.287.576</b>   | <b>1.603.623.367.979</b> | <b>417.164.806.112</b>                | <b>4.398.233.238</b>           | <b>529.609.844</b>   | <b>3.025.320.304.749</b> |



**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)**

(\*): Bàn giao tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi cho Công đoàn Tổng Công ty tại thời điểm chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Biên bản bàn giao số 1395/BB-VIMICO ngày 20/06/2017 căn cứ theo phương án cổ phần hóa Tổng Công ty tại quyết định 2388/QĐ-TTg ngày 30/12/2014 của Thủ tướng chính phủ.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2017: 1.854.886.074.118 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017: 588.168.362.884 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                               | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------|----------------------------|------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                            |                  |
| 01/01/2017                    | 31.240.164.719             | 31.240.164.719   |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (27.975.652.819)           | (27.975.652.819) |
| 31/12/2017                    | 3.264.511.900              | 3.264.511.900    |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                            |                  |
| 01/01/2017                    | 9.041.346.713              | 9.041.346.713    |
| - Khấu hao trong năm          | 2.667.892.811              | 2.667.892.811    |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (9.791.283.722)            | (9.791.283.722)  |
| 31/12/2017                    | 1.917.955.802              | 1.917.955.802    |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                            |                  |
| 01/01/2017                    | 22.198.818.006             | 22.198.818.006   |
| 31/12/2017                    | 1.346.556.098              | 1.346.556.098    |

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Khoản mục                                 | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Giấy phép,<br>giấy nhượng quyền<br>VND | Chương trình<br>phần mềm<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------|---------------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>            |                             |                                        |                                 |                  |
| 01/01/2017                                | 24.460.009.782              | 21.795.322.074                         | 1.158.564.319                   | 47.413.896.175   |
| - Bàn giao Tài sản phúc lợi cho Công đoàn | (10.469.685.000)            | -                                      | -                               | (10.469.685.000) |
| - Giảm do thanh lý Công ty con            | (3.495.571.200)             | (5.000.000.000)                        | -                               | (8.495.571.200)  |
| 31/12/2017                                | 10.494.753.582              | 16.795.322.074                         | 1.158.564.319                   | 28.448.639.975   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                             |                                        |                                 |                  |
| 01/01/2017                                | 2.787.736.070               | 11.508.379.230                         | 1.032.226.323                   | 15.328.341.623   |
| - Khấu hao trong năm                      | 116.886.231                 | 2.998.214.000                          | 38.909.892                      | 3.154.010.123    |
| - Bàn giao Tài sản phúc lợi cho Công đoàn | (1.507.015.706)             | -                                      | -                               | (1.507.015.706)  |
| - Giảm do thanh lý Công ty con            | (454.424.256)               | (1.613.057.156)                        | -                               | (2.067.481.412)  |
| 31/12/2017                                | 943.182.339                 | 12.893.536.074                         | 1.071.136.215                   | 14.907.854.628   |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>   |                             |                                        |                                 |                  |
| 01/01/2017                                | 21.672.273.712              | 10.286.942.844                         | 126.337.996                     | 32.085.554.552   |
| 31/12/2017                                | 9.551.571.243               | 3.901.786.000                          | 87.428.104                      | 13.540.785.347   |

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017: 336.319.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                                                                | 31/12/2017             | 01/01/2017             |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                | VND                    | VND                    |
| <b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>                                              | <b>111.462.376.381</b> | <b>57.323.337.899</b>  |
| - Chi phí sửa chữa lớn tài sản, trung đại tu máy móc thiết bị                  | 88.303.525.226         | 50.485.341.183         |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ                                        | 18.944.382.986         | 6.393.413.812          |
| - Chi phí mua bảo hiểm                                                         | 166.077.121            | 430.673.620            |
| - Các khoản khác                                                               | 4.048.391.048          | 13.909.284             |
| <b>Chi phí trả trước dài hạn</b>                                               | <b>405.272.878.771</b> | <b>348.264.987.361</b> |
| - Lợi thế kinh doanh khi xác định GTDN để cổ phần hoá (1)                      | 49.438.006.883         | 55.617.757.744         |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ                                        | 23.861.837.397         | 15.159.466.033         |
| - Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ                                         | 84.290.636.032         | 32.344.565.366         |
| - Chi phí sử dụng số liệu thông tin về kết quả điều tra thăm dò khoáng sản (2) | 99.326.317.966         | 101.355.493.967        |
| - Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản (2)                                   | 49.793.586.262         | 32.830.443.926         |
| - Chi phí trả trước tiền thuê đất tại Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên        | 2.272.910.368          | 2.997.481.900          |
| - Phí dịch vụ đào tạo kỹ thuật tại Công ty Gang thép Cao Bằng - Vimico         | 7.282.932.071          | 20.692.591.378         |
| - Chi phí phục vụ dự án khai thác vàng Minh Lương, gang thép Lào Cai           | 8.137.214.836          | 17.290.949.269         |
| - Chi phí liên quan đến khai thác mỏ đá hoa trắng Liễu Đô - Lục Yên            | -                      | 8.237.857.992          |
| - Chi phí phục vụ dự án khai thác chế biến đất hiếm Lai Châu                   | 32.357.228.194         | 27.387.346.769         |
| - Chi phí liên quan đến khu Công nghiệp Gang thép                              | 10.587.281.276         | -                      |
| - Chi phí khai thác mỏ Nà Rua                                                  | 10.014.920.089         | -                      |
| - Các khoản khác                                                               | 27.910.007.397         | 34.351.033.018         |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b>516.735.255.152</b> | <b>405.588.325.260</b> |

(1): Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được Tổng Công ty phân bổ trong vòng 10 năm, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 là 49.438.006.883 đồng.

(2): Các khoản chi phí được ghi nhận dựa trên các Quyết định của các cơ quan có thẩm quyền. Tổng Công ty thực hiện phân bổ các khoản này vào chi phí phù hợp theo sản lượng khai thác của đời từng mỏ. Đối với các mỏ chưa thực hiện khai thác Tổng Công ty sẽ thực hiện phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí phù hợp khi mỏ đi vào khai thác và có sản lượng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**16. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

|                                                                               | 31/12/2017               | 01/01/2017             |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                                               | VND                      | VND                    |
| <b>Mua sắm</b>                                                                | -                        | -                      |
| <b>Xây dựng cơ bản</b>                                                        | <b>1.141.248.031.175</b> | <b>822.843.512.889</b> |
| - Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng Lào Cai (1)                 | 240.227.998.114          | 165.395.969.808        |
| - Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất khu Mỏ - tuyến Đồng Sin Quyền (2) | 624.523.411.661          | 229.531.126.463        |
| - Dự án khai thác mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ                                   | 25.113.713.161           | 23.441.585.161         |
| - Dự án thăm dò, khai thác, chế biến đất hiếm tại Lai Châu (3)                | 119.475.356.028          | 113.237.164.393        |
| - Dự án khu Liên hợp Gang thép Cao Bằng                                       | -                        | 15.881.239.733         |
| - Dự án Mỏ sắt Nà Rạ Cao Bằng                                                 | 9.629.361.566            | 148.040.599.603        |
| - Dự án cải tạo nâng cao chất lượng Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên         | 22.441.992.731           | 18.940.392.944         |
| - Dự án đầu tư khai tuyển mỏ kẽm chì Cúc Đường                                | 22.806.519.804           | 16.354.106.351         |
| - Dự án hoàn thiện dây chuyền sản xuất và thu hồi khoáng vật có ích           | -                        | 13.631.818.182         |
| - Dự án Khu liên hợp Gang thép Lào Cai                                        | 24.579.282.751           | 24.147.464.569         |
| - Dự án khai thác mỏ đồng Vi Kẽm                                              | 27.614.348.529           | 26.665.860.329         |
| - Các công trình khác                                                         | 24.836.046.830           | 27.576.185.353         |
| <b>Sửa chữa lớn</b>                                                           | <b>310.000.000</b>       | <b>769.288.477</b>     |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>1.141.558.031.175</b> | <b>823.612.801.366</b> |

(1) Dự án thực hiện theo Quyết định số 864/QĐ-HĐTV ngày 19/06/2012 và Quyết định 295/QĐ-VIMICO ngày 29/04/2016 về việc phê duyệt dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai điều chỉnh với tổng mức đầu tư là 2.564,738 tỷ đồng. Dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2009.

(2) Dự án thực hiện theo Quyết định số 1633/QĐ-TKV ngày 19/08/2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng Lào Cai với tổng mức đầu tư là 3.927,534 tỷ đồng. Dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2015.

(3): Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác, chế biến quặng đất hiếm mỏ Đông Pao - Tam Đường - Lai Châu được thực hiện theo Quyết định số 14/QĐ-HĐQT ngày 23/5/2013 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico với tổng mức đầu tư là 764 tỷ đồng.

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****17.1 Đầu tư vào Công ty liên kết**

|                                                      | Địa chỉ | 31/12/2017             |                        |                       | 01/01/2017             |                        |                       |
|------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                      |         | Tỷ lệ sở hữu trực tiếp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ        | Tỷ lệ sở hữu trực tiếp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ        |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>                   |         |                        |                        | <b>10.734.227.958</b> |                        |                        | <b>13.947.870.437</b> |
| Công ty Cổ phần Đá Quý và Vàng Hà Nội (*)            | Hà Nội  | 48,31%                 | 48,31%                 | 10.734.227.958        | 48,31%                 | 48,31%                 | 10.734.227.958        |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Ricoh - MDC4 (1)          | Nghệ An |                        |                        | -                     | 34,86%                 | 0,00%                  | 3.213.642.479         |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên doanh</b>                 |         |                        |                        | <b>1.020.246.000</b>  |                        |                        | <b>1.020.246.000</b>  |
| Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái (1) (2) | Bắc Kạn | 20,40%                 | 50,00%                 | 1.020.246.000         | 20,40%                 | 50,00%                 | 1.020.246.000         |
| <b>Cộng</b>                                          |         |                        |                        | <b>11.754.473.958</b> |                        |                        | <b>14.968.116.437</b> |

**17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                                           | 31/12/2017            |              | 01/01/2017            |              |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
|                                                                           | Giá gốc VND           | Dự phòng VND | Giá gốc VND           | Dự phòng VND |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                                             |                       |              |                       |              |
| + Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI (*)                            | 35.438.345.640        | -            | 35.438.345.640        | -            |
| + Công ty Cổ phần Liên hiệp Ô tô THADICO                                  | 105.000.000           | -            | 105.000.000           | -            |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Phát triển Thương mại Vĩnh Nguyên (3) | 6.700.000.000         | -            | 6.700.000.000         | -            |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>42.243.345.640</b> | <b>-</b>     | <b>42.243.345.640</b> | <b>-</b>     |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)**

**Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư khác:**

(\*) Theo Quyết định số 1922/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin để cổ phần hóa, tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần vào ngày 05/10/2015, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và Xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần.

(1) Các khoản đầu tư gián tiếp vào các Công ty liên doanh, liên kết thông qua các Công ty con

(2) Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico đã thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh với số tiền thực góp là 562.602.646 đồng. Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa ngày 30/06/2014, Công ty thực hiện đánh giá lại khoản đầu tư tăng lên 457.643.354 đồng. Căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái và tình hình thực tế là Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái đang làm thủ tục phá sản. Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico đã trích lập khoản dự phòng đầu tư vào Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái số tiền là 1.020.246.000 đồng.

(3) Đây là khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Thương mại Vĩnh Nguyên theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 08/2009 ngày 14 tháng 5 năm 2009 về thực hiện hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà văn phòng tòa nhà văn phòng tại ô đất D32 Khu đô thị mới Cầu Giấy – Hà Nội. Theo hợp đồng này, Công ty Địa ốc và Khoáng sản chịu trách nhiệm góp vốn bằng tiền mặt để Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Thương mại Vĩnh Nguyên thực hiện thủ tục pháp lý để có được quyết định giao đất, giấy phép xây dựng, sau khi có Giấy phép đầu tư xây dựng Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV chịu trách nhiệm đứng ra xây dựng dự án. Tiến độ hoàn thành các thủ tục pháp lý được quy định trong hợp đồng nói trên là từ 8 tháng đến 10 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2017, các bên liên quan chưa hoàn thiện các thủ tục pháp lý thực hiện dự án nói trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                                                   | 31/12/2017             |                        | 01/01/2017             |                        |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                   | Giá trị                | Số có khả              | Giá trị                | Số có khả              |
|                                                                   | VND                    | năng trả nợ<br>VND     | VND                    | năng trả nợ<br>VND     |
| <b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>                      | <b>859.781.240.130</b> | <b>859.781.240.130</b> | <b>594.102.052.719</b> | <b>594.102.052.719</b> |
| - Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Tây Bắc                         | 24.732.405.610         | 24.732.405.610         | 17.915.392.844         | 17.915.392.844         |
| - Công ty TNHH Thương Thành                                       | -                      | -                      | 14.692.199.187         | 14.692.199.187         |
| - Công ty Hữu hạn Tập đoàn Xây dựng Công nghiệp Cơ khí Trung Quốc | -                      | -                      | 15.601.495.700         | 15.601.495.700         |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thái Nguyên                      | -                      | -                      | 84.814.132.150         | 84.814.132.150         |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát      | 16.047.970.000         | 16.047.970.000         | 40.504.092.438         | 40.504.092.438         |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh TM Tân Tiến                 | -                      | -                      | 14.175.127.663         | 14.175.127.663         |
| - Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin               | 10 371 839 300         | 10 371 839 300         | 6.559.404.626          | 6.559.404.626          |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hanco                      | 101.970.000.000        | 101.970.000.000        | -                      | -                      |
| - Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên                            | 91.939.978.655         | 91.939.978.655         | -                      | -                      |
| - Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Đầu tư Tây Bắc                   | 42.804.555.964         | 42.804.555.964         | -                      | -                      |
| - Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV                               | 20 400 569 078         | 20 400 569 078         | -                      | -                      |
| - Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ                                | 24 732 405 610         | 24 732 405 610         | -                      | -                      |
| - Công ty TNHH Phương Bảo Anh                                     | 13.713.498.480         | 13.713.498.480         | -                      | -                      |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Phát Triển Công nghệ Hợp Lực             | 11.796.830.729         | 11.796.830.729         | 1.663.200.000          | 1.663.200.000          |
| - Công ty TNHH XNKTM Quang Thành Đạt                              | 18.640.807.305         | 18.640.807.305         | 7.860.218.902          | 7.860.218.902          |
| - Công ty Cổ phần Minh Ngọc                                       | -                      | -                      | 6.361.821.125          | 6.361.821.125          |
| - Phải trả các đối tượng khác                                     | 538.135.193.387        | 538.135.193.387        | 383.954.968.084        | 383.954.968.084        |
| <b>Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>                       | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>859.781.240.130</b> | <b>859.781.240.130</b> | <b>594.102.052.719</b> | <b>594.102.052.719</b> |
| <b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>                    | <b>108.123.510.625</b> | <b>108.123.510.625</b> | <b>45.541.875.074</b>  | <b>45.541.875.074</b>  |

(Chi tiết xem tại thuyết minh số 39)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                                    | 01/01/2017             | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã nộp/khấu trừ<br>trong năm | Giảm do thanh<br>lý Công ty con | 31/12/2017             |
|----------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------|------------------------|
|                                                    | VND                    | VND                      | VND                             | VND                             | VND                    |
| <b>Phải nộp</b>                                    | <b>132.182.515.631</b> | <b>708.218.969.031</b>   | <b>661.229.225.499</b>          | <b>11.808.259.431</b>           | <b>167.363.999.732</b> |
| - Thuế giá trị gia tăng                            | 27.501.349.264         | 165.341.114.897          | 174.571.592.879                 | 2.949.891.616                   | 15.320.979.666         |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                             | -                      | 1.262.316.101            | 1.262.316.101                   | -                               | -                      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 18.271.704.283         | 73.896.058.622           | 44.434.339.663                  | -                               | 47.733.423.242         |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 967.379.203            | 3.220.628.445            | 2.754.034.273                   | 2.333.142                       | 1.431.640.233          |
| - Thuế tài nguyên                                  | 27.000.670.238         | 246.863.390.503          | 233.538.783.683                 | 4.198.338.663                   | 36.126.938.395         |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất                      | 734.075.497            | 11.202.127.274           | 10.839.559.569                  | 783.122.823                     | 313.520.379            |
| - Các loại thuế khác                               | 845.143.124            | 4.904.971.735            | 909.666.939                     | -                               | 4.840.447.920          |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 56.862.194.022         | 201.528.361.454          | 192.918.932.392                 | 3.874.573.187                   | 61.597.049.897         |
| <b>Phải thu</b>                                    | <b>8.614.798.970</b>   | <b>8.595.409.617</b>     | <b>1.859.518.991</b>            | <b>18.454.524</b>               | <b>1.860.453.820</b>   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 706.849.608            | 688.395.084              | 388.396.705                     | 18.454.524                      | 388.396.705            |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 106.046.241            | 105.381.412              | 1.913.509                       | -                               | 2.578.338              |
| - Thuế tài nguyên                                  | 7.358.885.730          | 7.358.615.730            | 1.460.120.376                   | -                               | 1.460.390.376          |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất                      | 411.551                | 411.551                  | -                               | -                               | -                      |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 442.605.840            | 442.605.840              | 9.088.401                       | -                               | 9.088.401              |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                              | 31/12/2017            | 01/01/2017            |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                              | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>              | <b>52.242.987.333</b> | <b>44.964.512.596</b> |
| - Chi phí lãi vay            | 8.259.780.487         | 26.591.464.871        |
| - Phí sử dụng tài liệu       | -                     | 2.409.621.627         |
| - Phí cấp quyền khai thác    | 11.030.821.117        | 12.163.686.778        |
| - Các khoản trích trước khác | 32.952.385.729        | 3.799.739.320         |
| <b>Dài hạn</b>               | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>Cộng</b>                  | <b>52.242.987.333</b> | <b>44.964.512.596</b> |

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

|                                     | 31/12/2017            | 01/01/2017           |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                     | VND                   | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                     | <b>5.399.994.600</b>  | <b>2.927.037.476</b> |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | -                     | 2.927.037.476        |
| Dự phòng sửa chữa TSCĐ định kỳ      | 5.399.994.600         | -                    |
| <b>Dài hạn</b>                      | <b>12.570.254.628</b> | <b>6.643.921.931</b> |
| Chi phí hoàn nguyên môi trường      | 12.471.138.876        | 6.643.921.931        |
| Dự phòng phải trả khác              | 99.115.752            | -                    |
| <b>Cộng</b>                         | <b>17.970.249.228</b> | <b>9.570.959.407</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**22. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                                           | 31/12/2017            | 01/01/2017             |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                           | VND                   | VND                    |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                           | <b>64.038.607.937</b> | <b>147.761.007.625</b> |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                                             | 31.090.878            | 42.635.724             |
| - Kinh phí công đoàn                                                      | 607.754.740           | 1.994.679.500          |
| - Bảo hiểm xã hội                                                         | 227.798.158           | 640.716.848            |
| - Bảo hiểm y tế                                                           | 242.865               | 406.582.444            |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                                    | 5.200                 | 138.287.974            |
| - Phải trả về cổ phần hóa                                                 | 7.436.387.162         | 7.436.387.162          |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                           | 19.829.503.972        | 14.271.681.548         |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                              | -                     | 12.000.000             |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác                                        | 35.905.824.962        | 122.818.036.425        |
| + Các khoản phải nộp về Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam   | 30.800.000            | 82.966.940.822         |
| + Quỹ thăm dò mỏ Nà Rua                                                   | 7.005.198.541         | 7.005.198.541          |
| + Phải trả CBCNV về chi phí sản xuất kinh doanh                           | -                     | 7.132.587.327          |
| + Phải trả Bộ Công thương tiền đề tài nghiên cứu                          | -                     | 1.750.000.000          |
| + Quỹ hỗ trợ khó khăn cho cán bộ công nhân viên                           | 1.921.908.181         | 1.718.987.148          |
| + Thù lao phải trả Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát tại các Công ty con | 777.600.000           | 1.234.320.000          |
| + Ngân sách Đảng                                                          | 976.169.667           | -                      |
| + Phải trả Công ty Điện lực Lào Cai tiền điện                             | 1.273.478.294         | 1.350.480.528          |
| + Phải trả tiền hỗ trợ chấm dứt việc làm                                  | -                     | 1.013.072.275          |
| + Phụ cấp kiêm nhiệm                                                      | -                     | 1.228.297.981          |
| + Kinh phí đền bù Dự án Mở rộng nâng công suất mỏ tuyển                   | -                     | 3.163.238.380          |
| + Phải trả khác                                                           | 23.920.670.279        | 14.254.913.423         |
| <b>Dài hạn</b>                                                            | <b>1.681.298.800</b>  | <b>6.930.329.141</b>   |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                            | 831.298.800           | 2.702.852.900          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                       | 850.000.000           | 4.227.476.241          |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>65.719.906.737</b> | <b>154.691.336.766</b> |
| <b>Trong đó: Phải trả Bên liên quan</b>                                   | <b>30.800.000</b>     | <b>82.966.940.822</b>  |
| - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam                         | 30.800.000            | 82.966.940.822         |



**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                       | 31/12/2017               |                          | Trong năm                |                          | 01/01/2017               |                          |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                       | Giá trị                  | Số có khả năng           | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                  | Số có khả năng           |
|                                       | VND                      | trả nợ<br>VND            | VND                      | VND                      | VND                      | trả nợ<br>VND            |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                   | <b>1.045.512.409.363</b> | <b>1.045.512.409.363</b> | <b>2.212.115.292.123</b> | <b>1.830.636.786.800</b> | <b>664.033.904.040</b>   | <b>664.033.904.040</b>   |
| - Vay ngắn hạn                        | 710.501.913.179          | 710.501.913.179          | 1.877.278.198.617        | 1.551.513.162.228        | 384.736.876.790          | 384.736.876.790          |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả       | 335.010.496.184          | 335.010.496.184          | 334.837.093.506          | 279.123.624.572          | 279.297.027.250          | 279.297.027.250          |
| <b>Vay dài hạn</b>                    | <b>2.335.907.436.657</b> | <b>2.335.907.436.657</b> | <b>254.421.099.965</b>   | <b>441.473.112.254</b>   | <b>2.522.959.448.946</b> | <b>2.522.959.448.946</b> |
| - Vay dài hạn                         | 2.335.742.862.567        | 2.335.742.862.567        | 254.421.099.965          | 434.203.931.379          | 2.515.525.693.981        | 2.515.525.693.981        |
| - Nợ thuê tài chính dài hạn           | 164.574.090              | 164.574.090              | -                        | 7.269.180.875            | 7.433.754.965            | 7.433.754.965            |
| <b>Cộng</b>                           | <b>3.381.419.846.020</b> | <b>3.381.419.846.020</b> | <b>2.466.536.392.088</b> | <b>2.272.109.899.054</b> | <b>3.186.993.352.986</b> | <b>3.186.993.352.986</b> |
| <b>Trong đó</b>                       |                          |                          |                          |                          |                          |                          |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (335.010.496.184)        | (335.010.496.184)        |                          |                          | (279.297.027.250)        | (279.297.027.250)        |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng        | <u>2.000.896.940.473</u> | <u>2.000.896.940.473</u> |                          |                          | <u>2.243.662.421.696</u> | <u>2.243.662.421.696</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn :

| Vay ngắn hạn                                                                 | Lãi suất/năm          | Hình thức<br>đảm bảo | 31/12/2017<br>VND      | 01/01/2017<br>VND      |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| <b>1. Công ty mẹ (Văn phòng Tổng Công ty)</b>                                |                       |                      |                        |                        |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam                                            | Thả nổi có điều chỉnh | Tín chấp             | 100.000.000.000        | 50.000.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội                    | Thả nổi có điều chỉnh | Tín chấp             | 205.000.000.000        | 125.000.000.000        |
| - Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - Chi nhánh SGD3                         | Thả nổi có điều chỉnh | Tín chấp             | 49.570.002.860         | -                      |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm                                     | Thả nổi có điều chỉnh | Tín chấp             | 90.000.000.000         | -                      |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô                                  | Thả nổi có điều chỉnh | Tín chấp             | 30.000.000.000         | -                      |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long                       | Thả nổi có điều chỉnh | Tín chấp             | -                      | 30.000.000.000         |
| <b>2. Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico</b>                              |                       |                      |                        |                        |
| Ông Mai Văn Thành                                                            | 10,5%                 | Tín chấp             | 1.500.000.000          | 1.100.000.000          |
| Ông Nguyễn Văn Vĩnh                                                          | 10,5%                 | Tín chấp             | 1.500.000.000          | -                      |
| <b>3. Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh - Vimico</b>                    |                       |                      |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quỳ             | Thả nổi có điều chỉnh | Tài sản đảm bảo      | -                      | 3.000.000.000          |
| <b>4. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico</b>          |                       |                      |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Cao Bằng                              | 8,0%                  | Tín chấp             | 4.732.377.374          | 3.710.161.741          |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Cao Bằng           | 8,0%                  | Tín chấp             | 1.596.552.446          | 1.404.197.800          |
| <b>5. Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico</b>                        |                       |                      |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng            | Thả nổi có điều chỉnh | Tín chấp             | 225.602.980.499        | 170.522.517.249        |
| <b>6. Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico</b> |                       |                      |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng                     |                       |                      | 1.000.000.000          | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                  |                       |                      | <b>710.501.913.179</b> | <b>384.736.876.790</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn :

| Vay dài hạn                                                               | Năm đáo hạn | Lãi suất/năm          | Hình thức đảm bảo | 31/12/2017<br>VND | 01/01/2017<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| <b>I. Vay dài hạn</b>                                                     |             |                       |                   |                   |                   |
| <b>1. Công ty mẹ</b>                                                      |             |                       |                   |                   |                   |
| - <b>Văn phòng Tổng Công ty</b>                                           |             |                       |                   |                   |                   |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên              | 2023        | Thả nổi có điều chỉnh | Tài sản đảm bảo   | 599.792.255.756   | 699.755.573.436   |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô                                 | 2019        | Thả nổi có điều chỉnh | Tài sản đảm bảo   | 60.000.000.000    | 90.000.000.000    |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội                   | 2028        | Thả nổi có điều chỉnh | Tài sản đảm bảo   | 199.999.998.505   | 199.999.998.505   |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai                         | 2028        | 8,55%                 | Tài sản đảm bảo   | 40.707.800.000    | 22.930.350.704    |
| - <b>Công ty Mỏ tuyển đồng Sin Quyền</b>                                  |             |                       |                   |                   |                   |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương                                        | 2019        | Thả nổi có điều chỉnh | Tài sản đảm bảo   | -                 | 1.083.000.000     |
| - <b>Công ty Luyện đồng Lào Cai</b>                                       |             |                       |                   |                   |                   |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Huyện Bảo Thắng | 2020        | Thả nổi có điều chỉnh | Tài sản đảm bảo   | -                 | 107.898.000       |
| Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai                              | 2019        | Thả nổi có điều chỉnh | Tài sản đảm bảo   | -                 | 4.200.000.000     |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương - Chi nhánh Lào Cai                    | 2018        | Thả nổi có điều chỉnh | Tài sản đảm bảo   | 391.000.000       | -                 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai                               | 2020        | Thả nổi có điều chỉnh | Tài sản đảm bảo   | 9.724.554.000     | -                 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai                       | 2019        | Thả nổi có điều chỉnh | Tài sản đảm bảo   | 2.800.000.000     | -                 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai                               | 2019        | Thả nổi có điều chỉnh | Tài sản đảm bảo   | 18.700.440.180    | -                 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp)

| Vay dài hạn (tiếp)                                                  | Năm đáo hạn | Lãi suất/năm          | Hình thức đảm bảo | 31/12/2017<br>VND | 01/01/2017<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| <b>2. Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên</b>                  |             |                       |                   |                   |                   |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh              | 2015 - 2017 | Thả nổi có điều chỉnh | Tài sản đảm bảo   | -                 | 6.680.600.000     |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thái Nguyên              | 2016 - 2020 | Thả nổi có điều chỉnh | Tài sản đảm bảo   | 7.000.000.000     | 15.800.000.000    |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Chợ Đồn   | 2017 - 2018 | 10,0%                 | Tài sản đảm bảo   |                   | 8.212.494.400     |
| <b>3. Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico</b>                     |             |                       |                   |                   |                   |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai                         | 2018        | Thả nổi có điều chỉnh | Tài sản đảm bảo   | 750.000.000       | 2.250.000.000     |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai               | 2020        | Thả nổi có điều chỉnh | Tài sản đảm bảo   | 1.192.500.000     | 1.590.000.000     |
| <b>4. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico</b> |             |                       |                   |                   |                   |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng   | 2017        | Thả nổi có điều chỉnh | Tài sản đảm bảo   | 540.000.000       | 2.300.000.000     |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Cao Bằng  | 2016 - 2018 | Thả nổi có điều chỉnh | Tài sản đảm bảo   | 4.242.500.000     | 6.196.250.000     |
| Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Cao Bằng                     | 2019        | Thả nổi có điều chỉnh | Tài sản đảm bảo   | 978.100.000       | 2.028.100.000     |
| <b>5. Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico</b>               |             |                       |                   |                   |                   |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng   | 2023        | Thả nổi có điều chỉnh | Tài sản đảm bảo   | 508.658.899.000   | 523.656.423.785   |
| Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc (USD)                           | 2026        | 3,5%                  | Tài sản đảm bảo   | 875.745.885.126   | 924.067.862.952   |

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp)**

| Vay dài hạn (tiếp)                                                           | Năm đáo hạn | Lãi suất/năm | Hình thức đảm bảo | 31/12/2017<br>VND        | 01/01/2017<br>VND        |
|------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|-------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>6. Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico</b> |             |              |                   |                          |                          |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng                     | 2021        | 8,50%        | Bảo lãnh          | 2.180.814.000            | 2.167.142.200            |
| Bà Phạm Thúy Nga                                                             | 2019        | 9,50%        | Tín chấp          | 1.650.000.000            | 2.500.000.000            |
| Ông Nguyễn Quyết Tâm                                                         |             |              |                   | 250.000.000              | -                        |
| Doanh nghiệp tư nhân Phú Thái - Cao Bằng                                     |             |              |                   | 438.116.000              | -                        |
| <b>Cộng</b>                                                                  |             |              |                   | <b>2.335.742.862.567</b> | <b>2.515.525.693.981</b> |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính**

| II. Nợ thuê tài chính dài hạn                                           | Năm đáo hạn | Lãi suất/năm          | Hình thức đảm bảo | 31/12/2017<br>VND        | 01/01/2017<br>VND        |
|-------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>1. Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai</b>                                  |             |                       |                   |                          |                          |
| Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 2017        | Thả nổi có điều chỉnh | Tài sản đảm bảo   | 53.474.090               | 6.876.254.965            |
| <b>2. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico</b>     |             |                       |                   |                          |                          |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 2017 - 2018 | Thả nổi có điều chỉnh | Tài sản đảm bảo   | 111.100.000              | 557.500.000              |
| <b>Cộng</b>                                                             |             |                       |                   | <b>164.574.090</b>       | <b>7.433.754.965</b>     |
| <b>Tổng cộng</b>                                                        |             |                       |                   | <b>2.335.907.436.657</b> | <b>2.522.959.448.946</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**24.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Khoản mục                             | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh<br>giá lại tài sản | Quỹ khác thuộc<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Tổng cộng                |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|
|                                       | VND                          | VND                                | VND                          | VND                      | VND                                     | VND                                | VND                      |
| <b>01/01/2017</b>                     | <b>2.000.000.000.000</b>     | <b>(18.526.876.947)</b>            | <b>470.019.311</b>           | <b>9.263.853.841</b>     | <b>85.034.060.241</b>                   | <b>359.636.980.342</b>             | <b>2.435.878.036.788</b> |
| - Tăng vốn trong năm nay              | -                            | -                                  | -                            | -                        | -                                       | 5.513.400.000                      | 5.513.400.000            |
| - Lãi trong năm nay                   | -                            | -                                  | -                            | -                        | 159.906.857.735                         | 81.090.990.668                     | 240.997.848.403          |
| - Chia cổ tức trong năm               | -                            | -                                  | -                            | -                        | (19.999.790.000)                        | (48.510.000.000)                   | (68.509.790.000)         |
| - Trích quỹ khen thưởng               | -                            | -                                  | -                            | -                        | (11.042.927.422)                        | -                                  | (11.042.927.422)         |
| - Trích thưởng ban điều hành          | -                            | -                                  | -                            | -                        | (250.000.000)                           | -                                  | (250.000.000)            |
| - Phân phối lợi nhuận tại Công ty con | -                            | -                                  | -                            | -                        | (2.546.280.662)                         | -                                  | (2.546.280.662)          |
| - Giảm do thanh lý các công ty con    | -                            | 2.737.887.182                      | (37.466.673)                 | (3.668.958.235)          | 29.631.019.825                          | (17.579.977.837)                   | 11.082.504.261           |
| - Điều chỉnh do hợp nhất              | -                            | -                                  | -                            | -                        | (6.381.705.929)                         | 6.381.705.929                      | -                        |
| <b>31/12/2017</b>                     | <b>2.000.000.000.000</b>     | <b>(15.788.989.765)</b>            | <b>432.552.638</b>           | <b>5.594.895.606</b>     | <b>234.351.233.788</b>                  | <b>386.533.099.102</b>             | <b>2.611.122.791.369</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**24.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

|                                                   | 31/12/2017               |             | 01/01/2017               |             |
|---------------------------------------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
|                                                   | Vốn góp (VND)            | Tỷ lệ (%)   | Vốn góp (VND)            | Tỷ lệ (%)   |
| + Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 1.961.179.000.000        | 98,06%      | 1.961.179.000.000        | 98,06%      |
| + Vốn góp của các đối tượng khác                  | 38.821.000.000           | 1,94%       | 38.821.000.000           | 1,94%       |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>2.000.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>2.000.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

**24.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN**

|                                  | Năm 2017<br>VND   | Năm 2016<br>VND   |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                   |                   |
| + Vốn góp đầu năm                | 2.000.000.000.000 | 2.000.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm         | -                 | -                 |
| + Vốn góp giảm trong năm         | -                 | -                 |
| + Vốn góp cuối năm               | 2.000.000.000.000 | 2.000.000.000.000 |

**24.4 CỔ PHIẾU**

|                                             | 31/12/2017<br>CP | 01/01/2017<br>CP |
|---------------------------------------------|------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành | 200.000.000      | 200.000.000      |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng      | 200.000.000      | 200.000.000      |
| + Cổ phiếu phổ thông                        | 200.000.000      | 200.000.000      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành             | 200.000.000      | 200.000.000      |
| + Cổ phiếu phổ thông                        | 200.000.000      | 200.000.000      |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)    | 10.000           | 10.000           |

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                                              | 31/12/2017        | 01/01/2017        |
|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Ngoại tệ các loại</b>                     |                   |                   |
| - USD                                        | 854,04            | 2.052,97          |
| - CNY                                        | 11.044,23         | 11.044,23         |
| <b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>                   |                   |                   |
|                                              | 31/12/2017<br>VND | 01/01/2017<br>VND |
| Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái | 24.613.402.461    | 24.613.402.461    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                                | Năm 2017<br>VND          | Năm 2016<br>VND          |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                                                               | <b>5.404.903.146.808</b> | <b>3.918.002.180.924</b> |
| + Doanh thu bán hàng                                                           | 518.096.233.197          | 543.194.294.114          |
| + Doanh thu bán thành phẩm                                                     | 4.751.276.644.943        | 3.267.324.281.831        |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                   | 135.530.268.668          | 107.483.604.979          |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b>5.404.903.146.808</b> | <b>3.918.002.180.924</b> |
| <b>Doanh thu với các bên liên quan</b><br>(Chi tiết xem tại thuyết minh số 39) | <b>685.501.271.129</b>   | <b>611.416.644.679</b>   |

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                           | Năm 2017<br>VND          | Năm 2016<br>VND          |
|-------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của hàng bán                      | 477.694.197.804          | 521.753.159.262          |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán             | 3.993.742.179.276        | 2.778.001.055.404        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp           | 117.624.558.250          | 78.546.377.972           |
| Hoàn nhập/ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.674.214.349)          | 10.589.559.422           |
| <b>Cộng</b>                               | <b>4.587.386.720.981</b> | <b>3.388.890.152.060</b> |

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                               | Năm 2017<br>VND       | Năm 2016<br>VND       |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                    | 3.916.750.395         | 2.747.345.193         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm     | 7.550.079             | 4.292.849.320         |
| Lãi chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối năm | 2.274.975.304         | 189.300.148           |
| Lãi bán các khoản đầu tư                      | 46.533.202.968        | 38.578.252.263        |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác            | 613.978.669           | -                     |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>53.346.457.415</b> | <b>45.807.746.924</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                              | Năm 2017<br>VND        | Năm 2016<br>VND        |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay                              | 186.506.998.515        | 160.220.654.803        |
| Dự phòng tổn thất đầu tư                     | -                      | 3.666.624.656          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm     | 6.233.730              | 81.174.190             |
| Lỗ chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối năm | 304.958.101            | 18.665.138.024         |
| Lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa         | -                      | 4.024.705.253          |
| Chi phí thanh lý các khoản đầu tư            | -                      | 896.818.181            |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 7.452.069.275          | 3.336.380.652          |
| Chi phí tài chính khác                       | 1.013.877.349          | -                      |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>195.284.136.970</b> | <b>190.891.495.759</b> |

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                               | Năm 2017<br>VND        | Năm 2016<br>VND        |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>310.707.058.185</b> | <b>322.099.859.628</b> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                 | 4.748.407.306          | 10.964.624.640         |
| Chi phí nhân công                             | 101.104.059.188        | 86.527.408.296         |
| Dụng cụ đồ dùng văn phòng                     | 3.786.092.495          | -                      |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định              | 14.947.815.487         | 14.495.056.476         |
| Chi phí dự phòng                              | (117.406.740)          | 8.572.852.836          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                     | 18.919.293.467         | 22.780.809.121         |
| Chi phí khác bằng tiền                        | 167.318.796.982        | 178.759.108.259        |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng</b>             | <b>48.404.307.964</b>  | <b>46.255.045.456</b>  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                 | 255.362.406            | 8.828.982.635          |
| Chi phí nhân công                             | 5.079.575.545          | 9.172.225.370          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định              | 327.272.738            | 548.773.624            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                     | 43.279.775.174         | 21.071.592.530         |
| Chi phí dự phòng                              | (2.376.530.162)        | 2.936.652.400          |
| Chi phí khác bằng tiền                        | 1.838.852.263          | 3.696.818.897          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>359.111.366.149</b> | <b>368.354.905.084</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**31. THU NHẬP KHÁC**

|                                                                         | <b>Năm 2017</b><br><b>VND</b> | <b>Năm 2016</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định                        | 7.581.679.994                 | 1.054.536.188                 |
| Thu nhập từ thanh lý phế liệu, vật tư thu hồi                           | 119.600.000                   | 647.079.546                   |
| Thu tiền thuê nhà, điện nước, trông xe khu tập thể của cán bộ nhân viên | 436.428.638                   | 479.439.387                   |
| Tiền phạt, bồi thường, hỗ trợ thu được                                  | 3.417.957.000                 | 3.635.018.743                 |
| Hoàn nhập từ phí đóng góp cơ sở hạ tầng                                 | -                             | 15.883.214.990                |
| Khoản ký quỹ thực hiện dự án Vàng Sa Phìn thu được                      | -                             | 5.715.443.000                 |
| Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thăm dò mỏ Na Hoe                       | -                             | 3.466.000.000                 |
| Dự phòng khó đòi, nay thu hồi được                                      | 2.136.688.467                 | -                             |
| Thu nhập khác                                                           | 5.912.407.283                 | 2.930.162.748                 |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>19.604.761.382</b>         | <b>33.810.894.602</b>         |

**32. CHI PHÍ KHÁC**

|                                                                                | <b>Năm 2017</b><br><b>VND</b> | <b>Năm 2016</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định             | 6.335.195.234                 | 50.030.019                    |
| Chi phí thanh lý phế liệu, vật tư thu hồi                                      | 220.627.931                   | 295.697.431                   |
| Chi phí sửa chữa thường xuyên, điện nước tập thể cán bộ nhân viên              | -                             | 99.588.514                    |
| Tiền phạt do vi phạm hợp đồng                                                  | -                             | 450.000.000                   |
| Chi phí phát sinh trong giai đoạn tạm dừng khai thác mỏ                        | -                             | 4.835.747.229                 |
| Tiền phạt vi phạm hành chính về thuế và tiền phạt chậm nộp thuế, truy thu thuế | 3.535.811.908                 | 7.425.477.828                 |
| Phí bảo vệ môi trường truy thu theo Biên bản thanh tra                         | 5.379.380.000                 | -                             |
| Xử lý tài chính các dự án, công nợ không thu hồi được                          | -                             | 665.104.248                   |
|                                                                                | -                             | 590.990.909                   |
| Chi phí chuyển nhượng quyền thăm dò mỏ Na Hoe                                  |                               |                               |
| Thuế GTGT bị loại ra do không đủ điều kiện hoàn thuế                           | -                             | 1.148.719.079                 |
| Chi phí khác                                                                   | 8.279.301.223                 | 1.956.396.800                 |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b>23.750.316.296</b>         | <b>17.517.752.057</b>         |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                  | Năm 2017              | Năm 2016              |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ      | 26.623.378.873        | 3.113.080.268         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con | 42.027.688.395        | 19.037.274.880        |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>68.651.067.268</b> | <b>22.150.355.148</b> |

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

|                                                                                                         | Năm 2017      | Năm 2016      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
|                                                                                                         | VND           | VND           |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 2.672.909.538 | 1.478.412.564 |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                      | 2.672.909.538 | 1.478.412.564 |

**35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                                                                                                    | Năm 2017        | Năm 2016         |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|
| Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                | 159.906.857.735 | 86.671.690.525   |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | (1.970.017.203) | (11.042.927.422) |
| + Các khoản điều chỉnh tăng                                                                                                        | -               | -                |
| + Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ                          | (1.970.017.203) | -                |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)                                                                                               | -               | (11.042.927.422) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                                    | 157.936.840.532 | 75.628.763.103   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm                                                                               | 200.000.000     | 200.000.000      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                                    | <b>790</b>      | <b>378</b>       |

(\*): Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 899/NQ-Vimico ngày 26/04/2017 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty Khoáng sản TKV –CTCP.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2017<br>VND          | Năm 2016<br>VND          |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 3.086.443.663.708        | 1.630.681.141.937        |
| Chi phí nhân công                | 547.219.209.632          | 544.423.963.136          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 371.230.335.400          | 328.808.049.292          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 430.217.877.250          | 524.957.397.142          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.006.474.277.276        | 378.965.298.092          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>5.441.585.363.266</b> | <b>3.407.835.849.599</b> |

**37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính.

**CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.15.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ<br>31/12/2017<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>01/01/2017<br>VND |
|--------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                                     |                                     |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 164.121.008.495                     | 164.992.351.076                     |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 50.000.000.000                      | -                                   |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 507.100.466.170                     | 293.664.567.272                     |
| Đầu tư dài hạn khác                  | 42.243.345.640                      | 42.243.345.640                      |
|                                      | <b>763.464.820.305</b>              | <b>500.900.263.988</b>              |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                                     |                                     |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính   | 3.046.409.349.836                   | 2.907.696.325.736                   |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 920.958.577.178                     | 748.793.389.485                     |
| Chi phí phải trả                     | 52.242.987.333                      | 44.964.512.596                      |
| <b>Cộng</b>                          | <b>4.019.610.914.347</b>            | <b>3.701.454.227.817</b>            |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**TÀI SẢN ĐẢM BẢO*****Tài sản thế chấp cho đơn vị khác***

Trong năm, Tổng Công ty sử dụng tài sản tài chính để thế chấp cho khoản vay theo thuyết minh số 23.

***Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác***

Tổng Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2017.

**QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

***Rủi ro tỷ giá***

Tổng Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD") và Nhân dân tệ (CNY).

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty có phát sinh giao dịch với các đối tác nước ngoài, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ban Tổng Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty. Tổng Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do lãi suất.

***Rủi ro về giá***

Tổng Công ty thực hiện giao dịch với các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Tổng Công ty chịu rủi ro về giá nếu yếu tố giá đầu vào của các dịch vụ được cung cấp biến động. Tổng Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng rủi ro với các khách hàng có khả năng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng và có thể gây ra các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty.

**RỦI RO THANH KHOẢN**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phù trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối năm tài chính. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

| Công nợ tài chính                   | Dưới 1 năm<br>VND        | Trên 1 năm<br>VND        | Tổng<br>VND              |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>31/12/2017</b>                   |                          |                          |                          |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính  | 1.045.512.409.363        | 2.000.896.940.473        | 3.046.409.349.836        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 919.277.278.378          | 1.681.298.800            | 920.958.577.178          |
| Chi phí phải trả                    | 52.242.987.333           | -                        | 52.242.987.333           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2.017.032.675.074</b> | <b>2.002.578.239.273</b> | <b>4.019.610.914.347</b> |
| <b>01/01/2017</b>                   |                          |                          |                          |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính  | 664.033.904.040          | 2.243.662.421.696        | 2.907.696.325.736        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 741.863.060.344          | 6.930.329.141            | 748.793.389.485          |
| Chi phí phải trả                    | 44.964.512.596           | -                        | 44.964.512.596           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.450.861.476.980</b> | <b>2.250.592.750.837</b> | <b>3.701.454.227.817</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

| Tài sản tài chính                    | Dưới 1 năm<br>VND      | Trên 1 năm<br>VND     | Tổng<br>VND            |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>31/12/2017</b>                    |                        |                       |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 164.121.008.495        | -                     | 164.121.008.495        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 507.100.466.170        | -                     | 507.100.466.170        |
| Đầu tư dài hạn                       | -                      | 42.243.345.640        | 42.243.345.640         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>721.221.474.665</b> | <b>42.243.345.640</b> | <b>763.464.820.305</b> |
| <b>01/01/2017</b>                    |                        |                       |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 164.992.351.076        | -                     | 164.992.351.076        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 256.002.363.146        | 37.662.204.126        | 293.664.567.272        |
| Đầu tư dài hạn                       | -                      | 42.243.345.640        | 42.243.345.640         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>420.994.714.222</b> | <b>79.905.549.766</b> | <b>500.900.263.988</b> |

**38. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định rằng, hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**39. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN****39.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Doanh thu với bên có liên quan**

|                                                   | Mối quan hệ   | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|---------------------------------------------------|---------------|-----------------|-----------------|
| <b>Doanh thu với các bên liên quan</b>            |               |                 |                 |
| - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | Công ty mẹ    | 1.305.530.000   | 55.935.568.407  |
| - Công ty Cổ phần Tin học Môi trường than         | Cùng Tập đoàn | -               | 2.469.320.000   |
| - Công ty Than Quang Hanh                         | Cùng Tập đoàn | -               | 116.458.109.707 |
| - Công ty Than Nam Mầu                            | Cùng Tập đoàn | -               | 30.995.088.919  |
| - Công ty Than Mạo Khê                            | Cùng Tập đoàn | -               | 2.566.656.000   |
| - Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim         | Cùng Tập đoàn | 683.197.610.100 | 279.839.027.000 |
| - Công ty Than Khe Châm                           | Cùng Tập đoàn | -               | 2.044.800.000   |
| - Công ty Than Thống nhất                         | Cùng Tập đoàn | -               | 26.716.138.800  |
| - Công ty Than Ưông Bí                            | Cùng Tập đoàn | -               | 2.030.400.000   |
| - Công ty Than Hà Lâm                             | Cùng Tập đoàn | -               | 18.464.008.000  |
| - Công ty Than Hồng Thái                          | Cùng Tập đoàn | -               | 1.890.432.000   |
| - Công ty Than Dương Huy                          | Cùng Tập đoàn | -               | 2.743.371.200   |
| - Công ty Than Hà Tu                              | Cùng Tập đoàn | -               | 1.317.888.000   |
| - Công ty Than Tây Nam Đá Mài                     | Cùng Tập đoàn | -               | 5.906.280.000   |
| - Công ty Than Mông Dương                         | Cùng Tập đoàn | -               | 2.033.856.000   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***39. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****Doanh thu với bên có liên quan (tiếp)**

|                                               | Mối quan hệ   | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|-----------------------------------------------|---------------|-----------------|-----------------|
| <b>Doanh thu với các bên liên quan</b>        |               |                 |                 |
| - Công ty Than Hạ Long                        | Cùng Tập đoàn | -               | 7.380.927.182   |
| - Công ty Xuất nhập khẩu Than                 | Cùng Tập đoàn | -               | -               |
| - Trường Quản trị Kinh doanh - TKV            | Cùng Tập đoàn | -               | 2.685.227.000   |
| - Công ty Than Núi Béo                        | Cùng Tập đoàn | -               | 1.209.600.000   |
| - Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản      | Cùng Tập đoàn | -               | 2.685.227.000   |
| - Công ty Du lịch và Thương mại               | Cùng Tập đoàn | -               | 1.015.000.000   |
| - Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin     | Cùng Tập đoàn | 59.980.350      | 823.680.000     |
| - Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ        | Cùng Tập đoàn | 6.400.000       | 7.666.854.042   |
| - Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc        | Cùng Tập đoàn | 882.750.679     | 2.458.944.000   |
| - Công ty Cổ phần Địa chất mỏ                 | Cùng Tập đoàn | -               | 90.000.000      |
| - Công ty Cổ phần Hoa tiêu Hàng hải           | Cùng Tập đoàn | -               | 56.960.000      |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang           | Cùng Tập đoàn | -               | 697.114.128     |
| - Công ty Tuyển than Hòn Gai                  | Cùng Tập đoàn | -               | 812.736.000     |
| - Công ty Tuyển than Cửa Ông                  | Cùng Tập đoàn | -               | 2.495.232.000   |
| - Công ty Khách sạn Haritega Hạ Long          | Cùng Tập đoàn | -               | 55.936.000      |
| - Trung tâm cấp cứu mỏ                        | Cùng Tập đoàn | -               | 151.932.000     |
| - Công ty Than Vàng Danh                      | Cùng Tập đoàn | -               | 3.268.800.000   |
| - Viện Khoa học Công nghệ mỏ                  | Cùng Tập đoàn | 49.000.000      | 290.016.000     |
| - Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ                | Cùng Tập đoàn | -               | 775.800.000     |
| - Công ty Công nghiệp Ô tô TVN                | Cùng Tập đoàn | -               | 219.488.000     |
| - Công ty Chế biến và Kinh doanh Than Cẩm Phả | Cùng Tập đoàn | -               | 305.216.000     |
| - Công ty Cổ phần Giám định TKV               | Cùng Tập đoàn | -               | 296.096.000     |
| - Công ty Than Cọc sáu                        | Cùng Tập đoàn | -               | 1.749.312.000   |
| - Công ty Than Đèo Nai                        | Cùng Tập đoàn | -               | 1.428.480.000   |
| - Công ty Than Cao Sơn                        | Cùng Tập đoàn | -               | 121.600.000     |
| - Tổng Công ty Điện lực - TKV                 | Cùng Tập đoàn | -               | 1.485.504.000   |
| - Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời                | Cùng Tập đoàn | -               | 60.800.000      |
| - Bệnh viện Than Khoáng sản                   | Cùng Tập đoàn | -               | 66.880.000      |
| - Công ty Kho vận Đá Bạc                      | Cùng Tập đoàn | -               | 824.256.000     |
| - Công ty Xây dựng Mỏ hầm lò 1                | Cùng Tập đoàn | -               | 12.522.043.294  |
| - Công ty Xây dựng Mỏ hầm lò 2                | Cùng Tập đoàn | -               | 737.280.000     |
| - Công ty Cổ phần Nhôm DakNong                | Cùng Tập đoàn | -               | 642.828.000     |
| - BQL DA Nhà điều hành                        | Cùng Tập đoàn | -               | 13.984.000      |
| - Công ty Chế biến Than Quảng Ninh            | Cùng Tập đoàn | -               | 125.248.000     |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê              | Cùng Tập đoàn | -               | 214.016.000     |
| - Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng              | Cùng Tập đoàn | -               | 917.580.000     |
| - Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Hạ tầng    | Cùng Tập đoàn | -               | 29.184.000      |
| - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả             | Cùng Tập đoàn | -               | 948.672.000     |
| - Công ty Tư vấn Quản lý dự án                | Cùng Tập đoàn | -               | 44.384.000      |
| - BQLDA Bauxite - Nhôm Lâm Đồng               | Cùng Tập đoàn | -               | 30.080.000      |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**39. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**Doanh thu với bên có liên quan (tiếp)**

|                                                  | Mối quan hệ   | Năm 2017<br>VND        | Năm 2016<br>VND        |
|--------------------------------------------------|---------------|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu với các bên liên quan</b>           |               |                        |                        |
| - Công ty Cổ phần Vật tư                         | Cùng Tập đoàn | -                      | 633.600.000            |
| - Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ      | Cùng Tập đoàn | -                      | 555.264.000            |
| - Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí                | Cùng Tập đoàn | -                      | 148.960.000            |
| - Công ty Vận tải thủy                           | Cùng Tập đoàn | -                      | 121.600.000            |
| - Trường Cao đẳng Nghề Than- Khoáng sản Việt Nam | Cùng Tập đoàn | -                      | 518.400.000            |
| - Công ty Kho vận Hòn Gai                        | Cùng Tập đoàn | -                      | 624.960.000            |
| <b>Cộng</b>                                      |               | <b>685.501.271.129</b> | <b>611.416.644.679</b> |

**Mua hàng với bên có liên quan**

|                                                 | Mối quan hệ   | Năm 2017<br>VND        | Năm 2016<br>VND        |
|-------------------------------------------------|---------------|------------------------|------------------------|
| <b>Mua hàng từ bên liên quan</b>                |               |                        |                        |
| - Công ty CP Vật tư -TKV                        | Cùng Tập đoàn | 11.563.017.077         | 3.190.817.668          |
| - Công ty Chế biến & Kinh doanh Than Quảng Ninh | Cùng Tập đoàn | 3.189.000              | -                      |
| - Công ty CP Đá quý và Vàng Hà Nội              | Cùng Tập đoàn | -                      | -                      |
| - Công ty CP Chế tạo máy -Vinacomin             | Cùng Tập đoàn | 22.803.717.629         | 3.904.105.497          |
| - Công ty CP Than cao sơn-vinacomin             | Cùng Tập đoàn | 229.288.400            | -                      |
| - Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin            | Cùng Tập đoàn | 291.000.000            | -                      |
| - Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin        | Cùng Tập đoàn | 1.015.580.000          | -                      |
| - Công ty CP Than Núi Béo - TKV                 | Cùng Tập đoàn | 202.844.810            | -                      |
| - Công ty Than Khe Châm - TKV                   | Cùng Tập đoàn | 179.116.560            | -                      |
| - Công ty TNHH MTV môi trường - TKV             | Cùng Tập đoàn | 11.371.503.412         | -                      |
| - Công ty TNHH MTV Than Uông Bí - TKV           | Cùng Tập đoàn | 208.168.400            | -                      |
| - Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin        | Cùng Tập đoàn | 1.084.920.141          | 4.136.284.749          |
| - Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV      | Cùng Tập đoàn | 25.830.344.373         | 54.920.890.060         |
| - Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ          | Cùng Tập đoàn | 111.689.028.726        | 101.325.881.262        |
| - Công ty CP công nghiệp ô tô                   | Cùng Tập đoàn | 1.443.670.000          | -                      |
| - Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin      | Cùng Tập đoàn | 3.157.313.869          | -                      |
| - Công ty CP Sắt Thạch Khê                      | Cùng Tập đoàn | 9.377.168.937          | -                      |
| - Công ty Than Mạo Khê                          | Cùng Tập đoàn | -                      | 39.000.000             |
| - Trường Quản trị Kinh doanh - TKV              | Cùng Tập đoàn | -                      | 20.521.000             |
| - Công ty Chế biến và Kinh doanh Than miền Bắc  | Cùng Tập đoàn | -                      | 2.011.737.240          |
| - Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ     | Cùng Tập đoàn | -                      | 613.697.150            |
| - Công ty Than Nam Mẫu                          | Cùng Tập đoàn | -                      | 214.206.125            |
| - Công ty CP Du lịch & Thương mại - Vinacomin   | Cùng Tập đoàn | -                      | 150.531.616.003        |
| - Công ty CP Xuất nhập khẩu Than                | Cùng Tập đoàn | 24.633.511.250         | 19.803.632.400         |
| - Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc                 | Cùng Tập đoàn | -                      | 15.104.587.691         |
| - Công ty Vật tư - Vận tải và Xếp dỡ - TKV      | Cùng Tập đoàn | -                      | 313.489.550            |
| - Công ty Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghệ         | Cùng Tập đoàn | -                      | 27.532.242.000         |
| <b>Cộng</b>                                     |               | <b>225.083.382.584</b> | <b>383.662.708.395</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**39. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**39.2 SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

|                                                  | Mối quan hệ   | 31/12/2017<br>VND      | 01/01/2017<br>VND      |
|--------------------------------------------------|---------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>          |               |                        |                        |
| - Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam  | Công ty mẹ    | 16.769.632.379         | 17.642.396.498         |
| - Công ty Than Nam Mầu                           | Cùng Tập đoàn | -                      | 2.678.400.000          |
| - Công ty Than Dương Huy                         | Cùng Tập đoàn | -                      | 1.862.400.000          |
| - Công ty Than Thống Nhất                        | Cùng Tập đoàn | -                      | 2.226.240.000          |
| - Công ty Than Quang Hanh                        | Cùng Tập đoàn | -                      | 2.016.000.000          |
| - Công ty Than Uông Bí                           | Cùng Tập đoàn | -                      | 2.030.400.000          |
| - Công ty Than Khe Châm                          | Cùng Tập đoàn | -                      | 2.044.800.000          |
| - Công ty Than Mạo Khê                           | Cùng Tập đoàn | -                      | 2.566.656.000          |
| - Công ty Than Hà Lầm                            | Cùng Tập đoàn | -                      | 2.203.200.000          |
| - Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc           | Cùng Tập đoàn | 284.521.694            | 2.881.364.839          |
| - Công ty Cổ phần Than Mông Dương                | Cùng Tập đoàn | -                      | 2.033.856.000          |
| - Công ty Cổ phần Chế tạo máy TKV                | Cùng Tập đoàn | 155.470.303.937        | 44.757.085.184         |
| - Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường | Cùng Tập đoàn | -                      | 924.000.000            |
| - Công ty Thăm dò Khai thác Khoáng sản 109       | Cùng Tập đoàn | -                      | 306.800                |
| - Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản         | Cùng Tập đoàn | -                      | 43.200.000             |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ   | Cùng Tập đoàn | -                      | -                      |
| - Công ty Than Núi Béo                           | Cùng Tập đoàn | -                      | -                      |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc             | Cùng Tập đoàn | -                      | -                      |
| - Công ty Than Hà tu                             | Cùng Tập đoàn | -                      | 1.317.888.000          |
| - Công ty Than Hồng Thái                         | Cùng Tập đoàn | -                      | 1.890.432.000          |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang              | Cùng Tập đoàn | -                      | 223.488.000            |
| - Công ty Tuyển than Cửa Ông                     | Cùng Tập đoàn | -                      | 2.495.232.000          |
| - Công ty Than Hạ Long                           | Cùng Tập đoàn | -                      | 2.649.024.000          |
| - Công ty Than Hòn Gai                           | Cùng Tập đoàn | 568.300.000            | 2.764.800.000          |
| - Công ty Tuyển than Hòn Gai                     | Cùng Tập đoàn | -                      | 361.216.000            |
| - Công ty Than Cọc Sáu                           | Cùng Tập đoàn | -                      | 1.749.312.000          |
| - Công ty Than Đèo Nai                           | Cùng Tập đoàn | -                      | 1.428.480.000          |
| - Công ty Than Vàng Danh                         | Cùng Tập đoàn | -                      | 3.268.800.000          |
| - Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài            | Cùng Tập đoàn | -                      | 780.480.000            |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô               | Cùng Tập đoàn | -                      | 219.488.000            |
| - Công ty CP Chế biến và Kinh doanh Than Cẩm Phả | Cùng Tập đoàn | -                      | 305.216.000            |
| - Viện Khoa học Công nghệ mỏ                     | Cùng Tập đoàn | -                      | 290.016.000            |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng                | Cùng Tập đoàn | -                      | 47.232.000             |
| - Tổng Công ty Điện lực - TKV                    | Cùng Tập đoàn | -                      | 660.224.000            |
| - Công ty Kho vận Đá Bạc                         | Cùng Tập đoàn | -                      | 824.256.000            |
| - Công ty Xây dựng Mỏ hầm lò 1                   | Cùng Tập đoàn | -                      | 656.640.000            |
| - Công ty Xây dựng Mỏ hầm lò 2                   | Cùng Tập đoàn | -                      | 737.280.000            |
| - Công ty Cổ phần Nhôm DakNong                   | Cùng Tập đoàn | -                      | 642.828.000            |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê                 | Cùng Tập đoàn | -                      | 181.376.000            |
| - Công ty TNHH Nhôm Lâm Đồng                     | Cùng Tập đoàn | -                      | 611.970.000            |
| - Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời                   | Cùng Tập đoàn | -                      | 60.800.000             |
| <b>Cộng</b>                                      |               | <b>173.092.758.010</b> | <b>110.076.783.321</b> |

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**39. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****39.2 SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

|                                                       | Mối quan hệ   | 31/12/2017<br>VND      | 01/01/2017<br>VND     |
|-------------------------------------------------------|---------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                    |               |                        |                       |
| - Công ty tư vấn QLDA - Tập đoàn TKV                  | Cùng Tập đoàn | 1.149.054.548          | -                     |
| - Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc                | Cùng Tập đoàn | 5.949.086.884          | 4.721.203.995         |
| - Công ty CP Du lịch và TM - Vinacomin                | Cùng Tập đoàn | -                      | 6.559.404.626         |
| - Công ty CP Tin học Công nghệ Môi trường - Vinacomin | Cùng Tập đoàn | 7.011.393.305          | 23.297.883            |
| - Công ty Than Hạ Long                                | Cùng Tập đoàn | 502.759.455            | -                     |
| - Tổng Công ty Công nghiệp Hóa Chất mỏ                | Cùng Tập đoàn | 24.732.405.610         | 18.115.751.684        |
| - Công ty CP Xuất nhập khẩu Than                      | Cùng Tập đoàn | 12.197.023.085         | -                     |
| - Công ty CP Vận tải và Đưa đón thợ mỏ                | Cùng Tập đoàn | -                      | 675.066.865           |
| - Công ty Thăm dò Khai thác Khoáng sản 109            | Cùng Tập đoàn | -                      | 13.798.313.102        |
| - Công ty CP Cơ khí Mạo Khê                           | Cùng Tập đoàn | -                      | 190.300.000           |
| - Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV                   | Cùng Tập đoàn | 20.400.569.078         | -                     |
| - Công ty CP Công nghiệp ô tô                         | Cùng Tập đoàn | 163.240.000            | -                     |
| - Viện khoa học Công nghệ mỏ                          | Cùng Tập đoàn | 1.252.917.601          | -                     |
| - Công ty CP Địa chất Việt Bắc                        | Cùng Tập đoàn | 20.204.954.188         | -                     |
| - Công ty CP Vật tư -TKV                              | Cùng Tập đoàn | 4.004.635.383          | 1.458.536.919         |
| - Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài                 | Cùng Tập đoàn | 107.054.500            | -                     |
| - Công ty CP tin học, Công nghệ, MT - Vinacomin       | Cùng Tập đoàn | 76.682.380             | -                     |
| - Công ty CP Than Đèo Nai                             | Cùng Tập đoàn | 220.000.000            | -                     |
| - Công ty CP Sắt Thạch Khê                            | Cùng Tập đoàn | 7.314.885.831          | -                     |
| - Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin                  |               | 915.778.254            | -                     |
| - Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - VINACOMIN            |               | 1.921.070.523          | -                     |
| <b>Cộng</b>                                           |               | <b>108.123.510.625</b> | <b>45.541.875.074</b> |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>              |               |                        |                       |
| - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản              | Công ty mẹ    | -                      | 200.200.000           |
| <b>Cộng</b>                                           |               | <b>-</b>               | <b>200.200.000</b>    |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                        |               |                        |                       |
| - Viện Khoa học Công nghệ Mỏ                          | Cùng tập đoàn | 7.131.589.392          | 8.463.490.592         |
| - Công ty CP Than Cao Sơn                             | Cùng tập đoàn | 235.541.350            | -                     |
| - Công ty CP Địa chất và Khoáng sản                   | Cùng tập đoàn | -                      | 209.260.867           |
| - Công ty TNHH MTV Môi trường Vinacomin               | Cùng tập đoàn | -                      | 4.328.519.754         |
| <b>Cộng</b>                                           |               | <b>7.367.130.742</b>   | <b>13.001.271.213</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***39. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****39.2 SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

|                                          | Mối quan hệ | 31/12/2017<br>VND | 01/01/2017<br>VND     |
|------------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả khác ngắn hạn</b>            |             |                   |                       |
| - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản | Công ty mẹ  | 30.800.000        | 82.966.940.822        |
| <b>Cộng</b>                              |             | <b>30.800.000</b> | <b>82.966.940.822</b> |

**39.3 THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

|                                            | Năm 2017<br>VND      |
|--------------------------------------------|----------------------|
| <b>Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</b> | <b>2.864.293.000</b> |
| - Lương và phụ cấp                         | 1.580.800.000        |
| - Tiền thưởng                              | 1.283.493.000        |

**40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2017 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty.

**41. THÔNG TIN KHÁC**

Theo phán quyết của Viện trọng tài Thái Lan ngày 23/05/2014 và Tòa án tối cao Thái Lan ngày 13/07/2017: Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên nay là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico có nghĩa vụ phải trả số tiền 13,785,678,0 USD cho Eximbank Thái Lan cùng với khoản lãi vi phạm (LIBOR+4%+2%) cho khoản vay gốc 9.030.000 USD kể từ ngày 15/8/2012 cho đến khi việc thanh toán khoản vay gốc được hoàn thành đầy đủ phải trả khoản tiền là 13.785.678,05 USD bao gồm khoản tiền nợ gốc là 9.030.000 USD và phần lãi vi phạm với số tiền là 4.755.678,05 USD cho Ngân hàng Eximbank Thái Lan. Khoản tiền gốc vay là khoản tiền Ngân hàng Eximbank Thái Lan giải ngân cho Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái theo thỏa thuận tài trợ vốn của Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên và Công ty I.R.D.C Exploration and Mining. Ngày 30/12/2014, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 2388/QĐ-TTg về phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty - Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin. Theo đó, Tổng Công ty - Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin sẽ thực hiện nghĩa vụ vật chất liên quan đến phán quyết của Viện trọng tài Thái Lan, Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Vimico tiếp tục thực hiện nghĩa vụ pháp lý với tư cách là cổ đông góp vốn của Công ty liên doanh, thực hiện kháng nghị vụ kiện lên Tòa án Thái Lan và Tòa án Việt Nam (trong trường hợp phán quyết của Trọng tài Thái Lan được Tòa án Thái Lan công nhận và chuyển sang Việt Nam để thực hiện), thực hiện các quyền, nghĩa vụ pháp lý liên quan phát sinh theo vụ kiện. Đến thời điểm 31/12/2017 Tổng Công ty Khoáng sản TKV- CTCP và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam chưa tiến hành xong thủ tục bàn giao Công ty Cổ phần nên ảnh hưởng của vụ kiện (nếu có) chưa được xác định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***41. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

Đối với chi phí cấp quyền khai thác của các mỏ cho giai đoạn từ ngày 01/07/2011 đến 31/12/2013, căn cứ vào Công văn số 723/TTg - KTN ngày 21/05/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản, Chính phủ đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác trong thời gian này cho đến khi Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyết định về việc thu tiền nên Tổng Công ty chưa phản ánh chi phí cấp quyền khai thác của giai đoạn này.

Đối với Chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng được phương án hoàn nguyên. Hiện tại do Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam chưa có văn bản hướng dẫn và phân bổ chi phí hoàn nguyên của các mỏ đã khai thác và hầu hết các mỏ thuộc Tổng Công ty đang nghiên cứu, xây dựng dự toán chi phí hoàn nguyên nên Tổng Công ty tạm chưa ghi nhận các khoản chi phí này.

**42. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Tổng Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**43. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016 của Tổng Công ty đã được kiểm toán.

*Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2018*

**Đỗ Ngọc Hải**  
Người lập biểu



**Ngô Quốc Trung**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Tiến Mạnh**  
Tổng Giám đốc